

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

(Áp dụng từ ngày 01/07/2025)

STT	Khoản mục phí	Mức phí cũ	Mức phí mới (Bao gồm Thuế GTGT)
1	Phí lưu ký chứng khoán		
1.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và Chứng quyền có bảo đảm	0,27 đồng/CP, CCQ, CQCBD/tháng	0,297 đồng/CP, CCQ, CQCBD/tháng
1.2	Trái phiếu	0,18 đồng/TP, tối đa 2.000.000 đồng/tháng/mã TP	0,198 đồng/TP, tối đa 2.200.000 đồng/tháng/ mã TP
2	Phí chuyển khoản chứng khoán	0,3 đồng/CK/1 lần chuyển khoản/1 mã CK - Tối thiểu 50.000 đồng/1 lần chuyển khoản - Tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã CK	0,33 đồng/1 CK/1 lần chuyển khoản/1 mã CK - Tối thiểu 55.000 đồng/1 lần chuyển khoản - Tối đa không quá 330.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã CK
3	Phí chuyển khoản lệnh bán chứng khoán	0,3 đồng/CK/1 lần chuyển khoản/1 mã CK Tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã CK	0,33 đồng/1 CK/1 lần chuyển khoản/1 mã CK Tối đa không quá 330.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã CK
4	Phí chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDC	- 0,15% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (<i>thu của bên chuyển quyền sở hữu và bên nhận chuyển quyền sở hữu</i>) - 0,01% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ (<i>thu của bên chuyển quyền sở hữu và bên nhận chuyển quyền sở hữu</i>) - Thuế: 0,1% Giá trị chuyển quyền sở hữu (<i>thu của bên chuyển quyền sở hữu</i>) Giá chứng khoán tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSD thực hiện chuyển quyền sở hữu	- 0,165% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (<i>thu của bên chuyển quyền sở hữu và bên nhận chuyển quyền sở hữu</i>) - 0,011% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ (<i>thu của bên chuyển quyền sở hữu và bên nhận chuyển quyền sở hữu</i>) - Thuế: 0,1% Giá trị chuyển quyền sở hữu (<i>thu của bên chuyển quyền sở hữu</i>) Giá chứng khoán tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu
5	Phí chuyển nhượng quyền mua chứng khoán	- Cùng thành viên: 50.000 đồng/hồ sơ - Khác thành viên: 100.000 đồng/hồ sơ	- Cùng thành viên: 55.000 đồng/hồ sơ - Khác thành viên: 110.000 đồng/hồ sơ
6	Phí tặng, cho, thừa kế	- 0,15% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm. - 0,01% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ Mức giá chứng khoán tính theo giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSD thực hiện chuyển quyền sở hữu (<i>do người nhận chuyển quyền sở hữu nộp</i>) - Tối thiểu 100.000 đồng/hồ sơ	- 0,165% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm. - 0,011% Giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ Mức giá chứng khoán tính theo giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu (<i>do người nhận chuyển quyền sở hữu nộp</i>) - Tối thiểu 110.000 đồng/hồ sơ
7	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tại VSD	- Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu và phong tỏa chứng khoán: 200.000 đồng/ hồ sơ - Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 200.000 đồng/ hồ sơ - Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 200.000 đồng/ hồ sơ - Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 200.000 đồng/ hồ sơ	- Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu và phong tỏa chứng khoán: 220.000 đồng/ hồ sơ - Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 220.000 đồng/ hồ sơ - Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 220.000 đồng/ hồ sơ - Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 220.000 đồng/ hồ sơ
8	Phí phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư	0,2% Giá trị chứng khoán theo mệnh giá: + Tối thiểu: 500.000 đồng/mã chứng khoán + Tối đa: 10.000.000 đồng/mã chứng khoán	0,22% Giá trị chứng khoán phong tỏa đối với CP, CCQ, CQCBD 0,022% Giá trị chứng khoán phong tỏa đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ + Tối thiểu: 550.000 đồng/mã chứng khoán + Tối đa: 11.000.000 đồng/mã chứng khoán
9	Phí dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSDC	- 0,027% giá trị khoản vay tại ngày xác lập hợp đồng vay đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (<i>thu của bên vay và bên cho vay</i>) - 0,0054% giá trị khoản vay đối với trái phiếu doanh nghiệp - 0,0042% giá trị khoản vay đối với công cụ nợ - Tối thiểu 500.000 đồng đối với vay hỗ trợ thanh toán	- 0,0297% giá trị khoản vay tại ngày xác lập hợp đồng vay đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (<i>thu của bên vay và bên cho vay</i>) - 0,00594% giá trị khoản vay đối với trái phiếu doanh nghiệp - 0,00462% giá trị khoản vay đối với công cụ nợ - Tối thiểu 550.000 đồng đối với vay hỗ trợ thanh toán
10	Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm	0,0024% giá trị lũy kế số dư tài sản bảo đảm (tiền + giá trị chứng khoán tính theo mệnh giá)/hợp đồng (<i>thu của bên vay</i>) - Tối thiểu 100.000 đồng/hợp đồng - Tối đa 1.600.000 đồng/hợp đồng	0,00264% giá trị lũy kế số dư tài sản bảo đảm (tiền + giá trị chứng khoán tính theo mệnh giá)/hợp đồng (<i>thu của bên vay</i>) - Tối thiểu 110.000 đồng/hợp đồng - Tối đa 1.760.000 đồng/hợp đồng

* Các loại phí khác không thay đổi